

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2018/DS-PT

Ngày 29/8/2018

V/v tranh chấp quyền sử dụng
đất, yêu cầu trả lại hiện trạng mặt
bằng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông: Quàng Văn Liêm.

Các Thẩm phán: Ông: Nguyễn Văn Thắng.

Ông: Sùng A Xà.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Diệu, thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên: Ông Nguyễn Xuân Kiểm,
Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 29 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 10/2018/TLPT-DS ngày 18 tháng 5 năm 2018 về “Tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu trả lại hiện trạng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 08/2018/DS-ST ngày 17/4/2018 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Điện Biên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 13/2018/QĐ-PT, ngày 17 tháng 7 năm 2018; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 09/2018/QĐ-PT ngày 8/8/2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Phạm Thị H** - Sinh năm 1982; Địa chỉ: Số n, ngõ A, phường T, quận Đ, thành phố Hà Nội (Vắng mặt).

- *Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Bà **Phạm Thị L** - Sinh năm 1959; Địa chỉ: Tổ dân phố m, xã M, thành phố P, tỉnh Điện Biên. Hợp đồng ủy quyền công chứng số 6731.2017/HĐUQ ngày 11/11/2017 tại văn phòng công chứng TL, thành phố Hà Nội (Có mặt).

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn tại giai đoạn phúc thẩm:*

Bà **Trần Thị T**; Luật sư Công ty luật hợp danh TBD, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Nghệ An (Có mặt).

Ông **Nguyễn Văn N**; Luật sư Công ty luật hợp danh TBD, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Nghệ An (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn:

2.1. Bà **Hoàng Thị L1** - Sinh năm 1964; Địa chỉ: Tổ dân phố m, xã M, thành phố P, tỉnh Điện Biên (Có mặt).

2.2. Ông **Nguyễn Văn L2** - Sinh năm 1964; Địa chỉ: Tổ dân phố m, xã M, thành phố P, tỉnh Điện Biên (Có mặt).

- Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn L2 và bà Hoàng Thị L1 ở giai đoạn phúc thẩm: Bà **Nguyễn Thị Kim N1** - Sinh năm 1966. Luật sư văn phòng luật sư X thuộc đoàn luật sư tỉnh Điện Biên (Có mặt).

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Văn L2 và bà Hoàng Thị L1: Ông **Nguyễn Quang K** - Sinh năm 1953. Luật sư văn phòng luật sư X thuộc đoàn luật sư tỉnh Điện Biên (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

3. Người làm chứng:

- Ông Phạm Đình Đ; Địa chỉ: Tổ dân phố m, xã M, thành phố P, tỉnh Điện Biên (Có mặt).

- Ông Phạm Tất T2; Địa chỉ: Tổ dân phố m, xã M, thành phố P, tỉnh Điện Biên (Vắng mặt không có lý do).

- Ông Đoàn Đình H1. Địa chỉ: Tổ dân phố m, xã M, thành phố P, tỉnh Điện Biên (Có mặt).

- Ông Phạm Khắc P. Địa chỉ: Tổ dân phố m, xã M, thành phố P, tỉnh Điện Biên (Có mặt).

- Ông Phạm Văn Q. Địa chỉ: Tổ dân phố m, xã M, thành phố P, tỉnh Điện Biên (Có mặt).

- Ông Lương Văn L3. Địa chỉ: Bản PL, xã M, thành phố P, tỉnh Điện Biên (Có mặt).

4. Người kháng cáo: Bà Hoàng Thị L1, là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện đề ngày 08/11/2017 của chị Phạm Thị H và trong quá trình tố tụng ở cấp sơ thẩm người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Phạm Thị L trình bày:

Chị H đang có quyền sử dụng hai thửa đất liền kề tại tổ dân phố m, xã M, thành phố P cụ thể:

- Thửa số 41, tờ bản đồ số 58, (Bản đồ lập năm 2010). Thửa đất tại Tổ dân phố m,

xã M, thành phố P. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BG082065, số vào sổ cấp GCN: CH22247 do UBND thành phố P, tỉnh Điện Biên cấp ngày 06/3/2012 mang tên người sử dụng đất Phạm Thị H. Diện tích là 88,5m² (Tám mươi tám phẩy năm mét vuông). Mục đích sử dụng: Đất ở nông thôn 80,5m², thời hạn sử dụng đất ở lâu dài, đất trồng cây hàng năm 8,0m², thời hạn sử dụng đất đến tháng 6/2026.

Các cạnh thửa đất: Cạnh giáp đường bê tông 2m: Dài 5m; Cạnh giáp thửa 40: Dài 17,42m; Cạnh giáp thửa 42: Dài 18 m; Cạnh phía sau giáp thửa 38: Dài 5m.

Nguồn gốc thửa đất này do chị H nhận chuyển nhượng từ ông Nguyễn Đức T3 (Địa chỉ tổ dân phố m, xã M, thành phố P) theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 05/2012 chứng thực của UBND xã M số 05/2012 quyền số 01/2012 ngày 21/02/2012. Thửa đất số 34c, tờ bản đồ 291-a-1, ông Nguyễn Đức T3 nhận chuyển nhượng lại từ bà Nguyễn Thị N2 - địa chỉ tại tổ dân phố m, xã M. Nguồn gốc thửa đất trên là do gia đình bà N2 khai hoang từ năm 1987. Trước khi chị H nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ ông T3, thì ông T3 và bà N2 đều đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do vậy khi chị H nhận chuyển nhượng thửa đất trên từ ông T3 không cần thủ tục ký giáp ranh với các hộ liền kề.

- Thửa số 42, tờ bản đồ số 58 (Bản đồ lập năm 2010). Thửa đất tại Tổ dân phố m, xã M, thành phố P. Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BG082575, số vào sổ cấp GCN: CH22636 do UBND thành phố P, tỉnh Điện Biên cấp ngày 04/6/2012 mang tên người sử dụng đất Phạm Thị H, diện tích là 90m². Mục đích sử dụng đất ở nông thôn 90m².

Các cạnh của thửa đất: Cạnh giáp đường bê tông 2m: Dài 5m; Cạnh giáp thửa 41: Dài 18m; Cạnh giáp thửa 43: Dài 18m; Cạnh phía sau giáp thửa 38: Dài 5m.

Về nguồn gốc đất này là do bà L tặng cho chị H theo Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thửa đất số 39 tờ bản đồ số 291-a-1; công chứng số 120/2012, quyền số 01-TP/CC-SCC/HĐ-TC ngày 29/02/2012 tại Văn phòng công chứng XP. Nguồn gốc thửa đất này là do bà L được nhận chuyển nhượng lại từ đất của tổ dân phố m, xã M và bà L đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 23/01/2008. Sau đó bà L làm thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất cho chị H. không cần có chữ ký giáp ranh với các hộ liền kề.

Để phục vụ cho công tác làm đường, năm 2013 chị H đã hiến đất làm đường tổ dân phố: Thửa số 41 (Có diện tích là: 88,5m²) chị H đã hiến 5m² (Chiều sâu 1m, chiều rộng 5m); Thửa số 42 (Có diện tích là: 90m²) chị H đã hiến 6,3 m² (Chiều sâu 1,26m chiều rộng 5m). Có Biên bản nhận tiền bồi thường, hỗ trợ về đất, tài sản vật kiến trúc, cây cối hoa màu và bàn giao mặt bằng phục vụ giải phóng mặt bằng công trình đường bê tông phố m, xã M, thành phố P tháng 8/2013. Vì vậy sau khi làm đường chiều dài của cả hai mảnh đất là 16,8m.

Hiện nay đo chiều sâu của hai thửa đất có chiều dài 14m. Gia đình ông L2 và bà L1 đã đổ đất lấn chiếm 2,8m với diện tích 28m². Chị Phạm Thị H khởi kiện yêu cầu gia đình ông L2, bà L1 phải trả lại diện tích đất đã lấn chiếm của hai thửa đất trên là 28m², chiều sâu 2,8m. Và mức toàn bộ đất trên diện tích đất lấn chiếm trả lại mặt bằng bằng diện tích đất không bị lấn chiếm.

Căn cứ vào kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 12/01/2018 của Tòa án nhân dân thành phố P và mảnh trích đo địa chính số 122-2018 ngày 09/02/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Điện Biên về kết quả đo vẽ thẩm định tại chỗ: Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 27/02/2018 bà Phạm Thị L (Người người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn) đã thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn (Phạm Thị H) và yêu cầu gia đình ông L2 và bà L1 trả lại cho chị H diện tích 02 thửa đất bị lấn chiếm 23,8m² cụ thể từng thửa như sau:

- Thửa số 41 (Số 02 theo bản trích đo) 12,7m².

Vị trí các cạnh thửa đất đang tranh chấp như sau: Phía Bắc giáp tường rào đất bà Nguyễn Thị N2: 2,7m; Phía Nam giáp thửa đất số 42 đất của chị H (Thửa số 05 trong mảnh trích đo thẩm định): 2,38m; Phía Đông giáp thửa đất số 41 đất của chị H (Thửa số 03 trong mảnh trích đo thẩm định): 5m; Phía Tây giáp thửa đất ông L2, bà L1 số 38 (Thửa số 01 trong mảnh trích đo thẩm định): 5m.

- Thửa 42 (Thửa số 05 theo bản trích đo thẩm định): 11,1m².

Vị trí các cạnh thửa đất đang tranh chấp như sau: Phía Bắc giáp thửa đất số 41 đất của chị H (Thửa số 02 trong mảnh trích đo thẩm định): 2,38m; Phía Nam giáp đất số 43 nhà bà Nguyễn Thị D (Đỗ Thị T4): 2,06m; Phía Đông giáp thửa đất số 42 đất của chị H: (Thửa 04 trong mảnh trích đo thẩm định): 5m; Phía Tây giáp thửa đất số 38 đất ông L2, bà L1 (Thửa số 01 trích đo địa chính thẩm định): 5m.

Và yêu cầu gia đình ông L2, bà L1 mức đất trên diện tích đất lấn chiếm ra chỗ khác, trả lại mặt bằng như phần hai mảnh không có tranh chấp cho chị H.

Tại văn bản trả lời thông báo thụ lý vụ án (BL: 23) và trong quá trình giải quyết, xét xử sơ thẩm bị đơn bà Hoàng Thị L1 và ông Nguyễn Văn L2 trình bày:

Bà L1 và ông L2 khai phá đất đồi từ năm 1990 đến nay. Ông bà mất rất nhiều công sức san đất mới được mặt bằng như ngày nay. Trong quá trình sử dụng không có tranh chấp với ai. Bên cạnh là thửa đất của nhà bà T5 trồng sắn sau đó phổ lấy lại để làm hội trường và bán cho các hộ gia đình.

Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BG 082261, số vào sổ cấp GCN: CH19812 do UBND thành phố P cấp ngày 01/02/2013 mang tên Nguyễn Văn L2 và Hoàng Thị L1 thì diện tích đất của gia đình ông L2, bà L1 là 977,5m². Nguồn gốc của mảnh đất trên là do gia đình ông

bà khai hoang từ năm 1990 và từ trước khi gia đình chị H khởi kiện chưa có tranh chấp với ai. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cho đến nay gia đình ông bà vẫn chưa được nhận tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền là vì gia đình ông bà không có tiền để lấy sổ đỏ về. Sổ đỏ gốc hiện nay vẫn đang ở Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố P. Sổ đỏ ông bà nộp cho Tòa án là do bà L1 xin tại văn phòng đăng ký đất đai thành phố P, cho đến nay ông bà cũng không có ý kiến gì về diện tích đất trong sổ đỏ trên. Nay chị H và bà L yêu cầu gia đình ông bà phải trả lại diện tích đất là 23,8m² ông bà không nhất trí vì những lý do sau:

- Gia đình bà L chỉ đất vào chỗ giữa vườn của gia đình ông bà bởi diện tích đất tranh chấp là đất củ, đất đồi nguyên bản của gia đình ông bà chưa san ủi mặt bằng. Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 12/01/2018 của Tòa án nhân dân thành phố P và mảnh trích đo địa chính số 122-2018 ngày 09/02/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Điện Biên thì diện tích đất thực tế của gia đình ông bà sử dụng chênh lệch so với sổ đỏ là 79,6m² ($1057,1\text{m}^2 - 977,5\text{m}^2 = 79,6\text{m}^2$). Lý do diện tích đất này tăng thêm so với sổ đỏ là vì trước đây gia đình ông bà nộp thuế đất là 1.100m² trong đó đất ở là 400m² còn đất trồng cây hàng năm là 700m². Ông L2, bà L1 không hiểu lý do gì mà trên sổ đỏ chỉ còn lại 977,5m². Tuy nhiên ông bà cũng không có ý kiến gì về việc cấp sổ đỏ này và ông bà cũng không có ý kiến gì về kết quả đo đạc tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 12/01/2018 của Tòa án nhân dân thành phố P và mảnh trích đo địa chính số 122-2018 ngày 09/02/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Điện Biên.

- Về thủ tục mua bán mua bán chuyển nhượng đất giữa tổ dân phố m, xã M với bà Phạm Thị L và thủ tục mua bán chuyển nhượng đất giữa bà Nguyễn Thị N2 với ông Nguyễn Đức T3 là không có thủ tục ký giáp ranh với gia đình ông L2, bà L1.

- Về thủ tục sang tên quyền sử dụng đất từ bà Phạm Thị L sang con gái là Phạm Thị H mà không có chữ ký giáp ranh của các hộ liên kề ông L2, bà L1 đồng ý với ý kiến trình bày của bà L là không cần thủ tục ký giáp ranh với các hộ liên kề.

Ông L2, bà L1 khẳng định khi bà Phạm Thị L làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất với tổ dân phố m, xã M không có chữ ký giáp ranh của hộ liên kề là gia đình ông L2, bà L1. Vì vậy ông L2, bà L2 không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị H về việc buộc gia đình ông L2, bà L1 phải trả lại 02 thửa đất có diện tích 23,8m² (thửa số 02 = 12,7m² và thửa số 05 = 11,1m² tại địa chỉ tổ dân phố m, xã M, thành phố P, tỉnh Điện Biên và yêu cầu gia đình ông L2, bà L1 mức đất đổ ra chỗ khác, trả lại mặt bằng của hai mảnh đất cho chị Phạm Thị H.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố P phát biểu quan điểm như sau:

- Trong quá trình thụ lý, xây dựng hồ sơ, xét xử giải quyết vụ án: Thẩm phán, thư ký, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định về pháp luật tố tụng dân sự.

- Đề nghị hội đồng xét xử áp dụng: Các Điều 26, 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 166, 175, 176, 579 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 170, 171, khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai 2013, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, Điều 158 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

- Đề nghị Hội đồng xét xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị H về việc: “Tranh chấp về quyền sử dụng đất, yêu cầu trả lại hiện trạng đất” đối với bà Hoàng Thị L1 và ông Nguyễn Văn L2.

2. Buộc bà L1, ông L2 phải chịu tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ. Bà L1, ông L2 phải hoàn trả lại cho chị Phạm Thị H số tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.

3. Buộc ông bà Hoàng Thị L1 - Nguyễn Văn L2, phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên Bản án dân sự sơ thẩm số: **08/2018/DS-ST** Ngày 17/4/2018 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Điện Biên quyết định:

1. Về pháp luật áp dụng:

- Căn cứ quy định tại khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 157; Điều 158; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 166, 175, 176, 197, 199, 579 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 170; 171; khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai năm 2013;

- Căn cứ khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

2. *Tuyên xử:* Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị H về việc: “Tranh chấp về quyền sử dụng đất, yêu cầu trả lại hiện trạng đất” đối với ông Nguyễn Văn L2 và bà Hoàng Thị L1.

* Buộc gia đình ông Nguyễn Văn L2 và bà Hoàng Thị L1 phải trả lại cho chị Phạm Thị H thửa đất có diện tích đất là **12,7m²** (Thửa số 41, tờ bản đồ số 58) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BG082065, số vào sổ cấp GCN: CH22247 do UBND thành phố P, tỉnh Điện Biên cấp ngày 06/3/2012 mang tên người sử dụng đất Phạm Thị H; địa chỉ thửa đất: Tổ dân phố M, xã M, thành phố P, tỉnh Điện Biên.

Cụ thể thửa đất có vị trí các mặt tiếp giáp như sau:

- Phía Bắc giáp đất bà Nguyễn Thị N2: Từ mốc M6 đến N1 là: 2,4 m; Từ mốc M6 đến M7 là: 0,3 m = 2,7 m.

- Phía Nam giáp thửa đất số 05 (Đất của chị H): Từ mốc M8 đến N6 là: 2,38m.

- Phía Đông giáp thửa đất số 03 (Đất của chị H): Từ mốc N1 đến N6 là: 5m.

- Phía Tây giáp thửa đất số 01 (Đất của bà L1, ông L2): Từ mốc M7 đến M8 là: 5m.

Tổng cộng: **12,7m²** (Thửa số 02 theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 12/01/2018 của Tòa án nhân dân thành phố P và mảnh trích đo địa chính số 122-2018 ngày 09/02/2018 của văn phòng đăng ký đất đai Sở Tài nguyên môi trường tỉnh Điện Biên).

* Buộc gia đình ông Nguyễn Văn L2 và bà Hoàng Thị L1 phải trả lại cho chị Phạm Thị H diện tích đất là **11,1 m²** (Thửa số 42, tờ bản đồ số 58) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BG082575, số vào sổ cấp GCN: CH22636 do UBND thành phố P, tỉnh Điện Biên cấp ngày 04/6/2012 mang tên người sử dụng đất Phạm Thị H, địa chỉ thửa đất: Tổ dân phố m, xã M, thành phố P, tỉnh Điện Biên.

Cụ thể thửa đất có vị trí các mặt tiếp giáp như sau:

- Phía Bắc giáp thửa đất số 02 (Đất của chị H): Từ mốc M8 đến N6 là: 2,38 m.

- Phía Nam giáp thửa đất số 01 (Đất của bà L1, ông L2): Từ mốc M9 đến M10 là: 2,06m.

- Phía Đông giáp thửa đất số 04 (Đất của chị H): Từ mốc N6 đến M10 là: 5m.

- Phía Tây giáp thửa đất số 01 (Đất của bà L1, ông L2): Từ mốc M8 đến M9 là: 5m

Tổng cộng: **11,1m²** (Thửa số 05 theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, xác định thực trạng tài sản ngày 12/01/2018 của Tòa án nhân dân thành phố P và Mảnh trích đo địa chính số: 122 - 2018 ngày 09/02/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Điện Biên).

* Buộc gia đình ông Nguyễn Văn L2, bà Hoàng Thị L1 phải có trách nhiệm mức đất đổ ra chỗ khác, trả lại mặt bằng của hai thửa đất là 23,8m² (Thửa số 02 = 12,7m² và thửa số 05 = 11,1m²) tại địa chỉ tổ dân phố m, xã M, thành phố P, tỉnh Điện Biên cho chị Phạm Thị H.

3. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ:

Buộc ông Nguyễn Văn L2 và bà Hoàng Thị L1 mỗi người phải chịu **2.622.750 đồng** (Hai triệu sáu trăm hai mươi hai nghìn, bảy trăm năm mươi đồng) tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ. Ông Nguyễn Văn L2 và bà Hoàng Thị L1 mỗi người phải hoàn trả lại cho chị Phạm Thị H số tiền **2.622.750 đồng** chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.

4. Về án phí:

Chị Phạm Thị H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho chị Phạm Thị H toàn bộ số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0001615 ngày 27/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P, tỉnh Điện Biên.

Buộc ông Nguyễn Văn L2 và bà Hoàng Thị L1 mỗi người phải chịu 150.000 đồng (*Một trăm năm mươi nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về nghĩa vụ thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (chị Phạm Thị H) cho đến khi thi hành án xong khoản tiền **5.245.500 đồng** chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, hàng tháng bên phải thi hành án (ông Nguyễn Văn L2 và bà Hoàng Thị L1) còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 27/4/2018 bị đơn bà Hoàng Thị L1 kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 08/2018/DS-ST ngày 17/4/2018 của tòa án nhân dân thành phố P với lý do:

Tòa sơ thẩm không căn cứ vào ranh giới trên thực tế để giải quyết vụ án mà chỉ căn cứ vào diện tích trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các bên và kết quả xem xét thẩm định tại chỗ để giải quyết vụ án dẫn đến quyết định sai, cụ thể:

- Tòa sơ thẩm chỉ thẩm định tại chỗ bằng cách đo lại diện tích đất của hai gia đình. Việc thẩm định tại chỗ lại bỏ qua, không xem xét mốc giới hai thửa đất tranh chấp (Vấn đề quan trọng nhất, có tính chất mấu chốt trong việc giải quyết đất đai) đó là: Hàng cột bê tông, cây nhãn, cây ổi, cây quất hồng vì sát ranh giới đã được trồng hàng chục năm nay (Được mọi người trong xóm đều biết và xác nhận). Nếu giải quyết như tòa án sơ thẩm thì đất của chị H sẽ vượt qua mốc giới đã có hàng chục năm nay là hàng rào bê tông khoảng 2m và một số cây tôi trồng trong vườn hàng chục năm nay sẽ nhiễm nhiên thuộc quyền sở hữu của gia đình chị H.

- Tòa sơ thẩm không xem xét các biên lai thu thuế gia đình tôi trước đã nộp thuế đất ở 400m², đất vườn 700m², chỉ căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình tôi với diện tích 977,5m² và kết quả xem xét tại chỗ; nhà tôi thừa đất. Nguyên nhân Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình tôi thiếu so với thực tế là do

trong thời gian làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tôi bận chăm sóc cháu bị ung thư máu nên đã ký trước các văn bản để cơ quan chức năng làm hồ sơ cấp GCNQSDĐ. Bởi vậy cơ quan chức năng đã làm thiếu mà tôi không biết;

- Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét con đường bê tông phía trước thổ đất của chị H trước đây là 2m, nay giải tỏa về phía tà ly dương (giải tỏa về phía đất chị H 3m chiều sâu) để làm đường nhựa 5m. Tòa cấp sơ thẩm chỉ nghe lời khai của bà H là giải tỏa đền bù 1m chiều sâu và kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, để kết luận nhà chị H thiếu đất. Việc giải tỏa về phía nào, có đúng như ý kiến trình bày của tôi hay không chỉ cần xem xét thẩm định là rõ.

Theo yêu cầu của ông L2 và bà L1 Tòa án đã tiến hành thẩm định tại chỗ: Việc thẩm định được thực hiện theo phương thức các đương sự giao mốc giới đất có tranh chấp, mốc giới đất không có tranh chấp của các thửa đất. Hội đồng thẩm định tiến hành lập biên bản mô tả thực trạng. Dùng thước dây đo trên bề mặt theo mốc giới các đương sự giao, các số đo phản ánh trong biên bản thẩm định. Căn cứ vào mốc giới các đương sự giao, Kỹ thuật viên Văn phòng đăng ký đất đai đo vẽ trích lục địa chính thửa đất theo phương pháp đo tọa độ, được thực hiện bằng máy toàn đạc điện tử tại thời điểm thẩm định của Hội đồng thẩm định. Trả bản vẽ sơ đồ trích lục sau khi hoàn thành bản trích đo địa chính.

Căn cứ vào kết quả xem xét thẩm định tại chỗ xác định được hiện trạng như sau:

+ Đường đi của tổ dân phố:

Đường đi của tổ dân phố ở phía Đông của các thửa đất 41,42. Từ đất hội trường tổ dân phố đến hết thửa 40 (Khoảng 20m) đoạn đường thẳng.

- Mặt đường rộng 5m, mặt đường nhựa rộng 3,9m, phía tà ly dương (Giáp các thửa 41, 42 của chị H) xây rãnh thoát nước có tấm dầy bằng bê tông. Đối diện với thửa 42 (Phía Đông mặt đường) có nhà xây cố định từ trước.

Theo xác định của người dân phố có mặt tại nơi thẩm định và sự xác nhận của các đương sự thì mép đường cũ (Đường 2,9m trước khi làm đường nhựa 5m) tương ứng với mép phía Đông phần đường được rải nhựa. Đo từ mép đường nhựa (Mép đường cũ) phía Đông đến hết đường tại điểm giáp ranh thửa 42, 43 có độ dài 4,38m. Đo từ mép đường nhựa (Mép đường cũ) phía Đông đến hết đường tại điểm giáp ranh thửa 40, 41 có độ dài 4,36m.

* Thực trạng các thửa đất:

- Các thửa 41,42 thuộc quyền sử dụng của chị H và thửa 43, 44 thuộc quyền sử dụng của bà T4 nằm trên cùng mặt bằng đã được san hạ nền từ đất đồi nằm ở phía tây đường tổ dân phố, cao hơn mặt đường khoảng 0,3m. Giữa các thửa 41, 42, 43 không có mốc giới ngăn cách. Trên đất không có vật kiến trúc hoặc cây lưu niên, hiện đang

trồng cây ngô. Giáp ranh đường tổ dân phố đã xây rãnh thoát nước cố định. Toàn bộ ranh giới hai thửa đất tiếp giáp với đường là một đoạn thẳng.

- Phía Tây giáp thửa đất số 38 thuộc quyền sử dụng đất của ông L2 và bà L1. Mốc giới giữa các thửa đất có các cột bê tông do ông L2 và bà L1 chôn làm cột rào lưới B40. Cột bê tông giáp thửa 40 và 41 được chôn ở dưới tà ly dương nằm cùng mặt bằng đã hạ nền của thửa 41, do tà ly bị sạt đất dấp chân cột và đẩy cột xô nghiêng về phía thửa 41. Cột bê tông giáp ranh với thửa 42 đã bị gãy chỉ còn chân cột nằm ở giữa tà ly. Đất nền của thửa 38 tại các phần giáp ranh với thửa 42, 41 là (Đất củ) đất nền đồi sau khi đã được san hạ nền. Trên thửa 38 phần có tranh chấp có 02 cây ổi, 01 cây sưa, 01 cây quất hồng bì. Thửa 38 cao hơn thửa 41, 42 là 1,23m ranh giới là tà ly đất sau san hạ nền đã lâu có vết xói mòn, tà ly nghiêng có độ dài tại điểm có cột bê tông mốc giữa thửa 42 và 38 là 1,9 m.

- Thực hiện đo bằng máy các điểm mốc đất các đương sự giao cho là bị lấn chiếm và điểm mốc giới đất không tranh chấp xác định được như sau (Có Mạnh trích đo địa chính số 553-2018 của văn phòng đăng ký đất đai sơ tài nguyên và môi trường ngày 13/7/2018 kèm theo):

+ Cạnh chung thửa 41 và 42 tính đến điểm cuối tranh chấp có độ dài 17,48m tính đến điểm giao với rào cột bê tông có độ dài 15,45m.

+ Cạnh phía Nam thửa 42 giáp với thửa 43 tính đến điểm cuối tranh chấp có độ dài 16,67m tính đến điểm giao với rào cột bê tông có độ dài 14,92m.

- Phía Bắc thửa 41 giáp đất nhà bà N2 đã xây tường rào thẳng. Đo theo tường từ mép đường đến cột bê tông cọc rào của ông L2 và bà L1 bà cũng là điểm không tranh chấp được bà L giao có độ dài 15,97m.

Như vậy đất không có tranh chấp của thửa 41 là 78,6m²; đất có tranh chấp tại thửa 41 với thửa 38 là 5,0 m². Tứ cận như sau: Phía Bắc giáp thửa 40: (0 m) cạnh này có không tranh chấp; Phía Tây giáp thửa 38 dài 5,13m; Phía Nam giáp thửa 42 là 2,03m; Phía Đông giáp đất không tranh chấp thửa 41 là 5,03m.

Thửa 42 đất không tranh chấp là 75,9m²; Đất có tranh chấp tại thửa 42 với thửa 38 là 9,3m². Tứ cận như sau: Phía Tây giáp thửa 38 là 5,05m; Phía Đông giáp thửa 42 không có tranh chấp là 5,05m; Phía bắc giáp thửa 41 là 2,03m; Phía Nam giáp thửa 43 là 1,75m.

Trước khi mở phiên tòa các đương sự thỏa thuận được việc giải quyết tranh chấp. Tại phiên tòa các đương sự vẫn giữ nguyên thỏa thuận giải quyết tranh chấp. Tại biên bản thỏa thuận ngày 08/8/2018 của các đương sự như sau:

1. Các đương sự thỏa thuận sử dụng Mạnh trích đo địa chính số 553-2018 của Văn phòng đăng ký đất đai Sở tài nguyên và môi trường ngày 13/7/2018 làm tài liệu xác định vị trí các ranh giới và mốc giới thỏa thuận và có bổ sung diện tích cũng như

tứ cạnh đất thỏa thuận vào trích lục:

2. Hai bên đương sự thống nhất: Xác định ranh giới giữa thửa 38 của ông L2 và bà L1 với thửa 41,42 của chị H như sau: Lấy điểm góc tiếp giáp tường rào của bà N2 với đất của ông L2 và bà L1 chiếu thẳng đến điểm tiếp giáp giữa rào ông L2 và bà L1 và rào hội trường tổ dân phố.

So với đất không có tranh chấp trong Mảnh trích đo địa chính số 553-2018:

- Thửa 41, chị Phạm Thị H được thêm 3,3m² so với diện tích không tranh chấp.
Các cạnh như sau:

+ Phía Bắc thửa 41 lấy chiều sâu bằng tường rào xây của nhà bà N2 (Từ điểm không tranh chấp trong Mảnh trích đo địa chính số 553-2018 về phía Tây (Đất của ông L2 và bà L1) 0,6m. Cạnh thửa 41 cạnh phía Bắc dài 16,57m.

+ Phía Nam giáp thửa 42 tính từ điểm không tranh chấp về phía thửa 38 của ông L2 và bà L1 0,70m. Cạnh phía Nam thửa 41 dài 16,15m.

+ Phía Tây giáp thửa 38 dài 5,05m.

+ Phía Đông giáp thửa 41 không tranh chấp 5m.

- Thửa 42, chị Phạm Thị H được thêm 3,75m² so với diện tích không tranh chấp.
Các cạnh như sau:

+ Phía Bắc thửa 42 lấy từ điểm không tranh chấp trong Mảnh trích đo địa chính số 553-2018 về phía Tây (Đất của ông L2 và bà L1) 0,70m. Cạnh phía Bắc thửa 42 dài 16,15m.

+ Phía Nam giáp thửa 43 tính từ điểm không tranh chấp về phía thửa 38 của ông L2 và bà L1 0,80 m. Cạnh phía Nam thửa 42 dài 15,72m.

+ Phía Tây giáp thửa 38 dài 5,05m.

+ Phía Đông giáp thửa 42 không tranh chấp 5m.

3. Bên nguyên đơn chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ ở giai đoạn sơ thẩm và án phí sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Bị đơn chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ ở giai đoạn phúc thẩm và án phí phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Kiểm sát viên tại phiên tòa có ý kiến: Trước khi mở phiên tòa các đương sự thỏa thuận giải quyết vụ án, tại phiên tòa các đương sự giữ nguyên sự thỏa thuận và đề nghị Tòa án công nhận sự thỏa thuận, xét thấy: Sự thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 300 BLTTDS sửa án sơ thẩm công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Áp dụng pháp luật.

Chị H khởi kiện ông L2 và bà L1 yêu cầu trả lại đất bị lấn chiếm mức đất trên mặt bằng bị lấn chiếm trả lại mặt bằng. Tổ dân phố M, xã M đã tiến hành hòa giải hai lần không thành. Tòa án sơ thẩm Căn cứ quy định tại khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 157; Điều 158; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai thụ lý và giải quyết vụ kiện là đúng thẩm quyền và đúng tố tụng.

[2] Xét kháng cáo.

[2.1] Xét thời hạn và phạm vi đơn kháng cáo:

Ngày 27/ 4/2018 bị đơn bà Hoàng Thị L1 kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 08/2018/DS-ST ngày 17/4/2018 của Tòa án nhân dân thành phố P là đúng người có quyền kháng cáo và thời hạn kháng cáo.

Nội dung kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét thẩm định lại ranh giới, mốc giới thửa đất có tranh chấp và diện tích đất làm đường đi có liên quan đến diện tích các thửa đất là những nội dung Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên trong bản án.

[2.2] Xét nội dung kháng cáo:

Trước khi mở phiên tòa các đương sự thỏa thuận được giải quyết tranh chấp. Tại phiên tòa các đương sự vẫn giữ nguyên thỏa thuận giải quyết tranh chấp. Sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không trái với các quy định của pháp luật và đạo đức xã hội. Căn cứ vào Điều 300 BLTTDS Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các bên đương sự.

[3] Về án phí.

- Cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các bên đương sự. Căn cứ Điều 147, khoản 2 Điều 148 BLTTDS; Khoản 4 Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27, khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và sự thỏa thuận của các đương sự.

Chị Phạm Thị H phải chịu 300.000,0 đồng (*Ba trăm ngàn đồng chẵn*) án phí dân sự sơ thẩm được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0001615 ngày 27/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P, tỉnh Điện Biên. Chị H đã thi hành xong tiền án phí sơ thẩm.

Bà Hoàng Thị L1, ông Nguyễn Văn L2 không phải án phí dân sự sơ thẩm;

Bà Nguyễn Thị L1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho bà Hoàng Thị L1 300.000,0 đồng (*Ba trăm ngàn đồng chẵn*) tiền dự phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số dự phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0001807 ngày 02/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P, tỉnh Điện Biên.

[4]. Chi phí tố tụng.

- Chị Phạm Thị H phải chịu 5.418.250,0 đồng (*Năm triệu bốn trăm mười tám ngàn hai trăm năm mươi đồng chẵn*) tiền Chi phí thẩm định tại chỗ; Chị Phạm Thị H đã nộp **5.245.500,0 đồng**. Chị Phạm Thị H phải hoàn trả cho bà Hoàng Thị L1 172.750,0 đồng (*Một trăm bảy mươi hai ngàn bảy trăm năm mươi đồng chẵn*) chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.

- Ông Nguyễn Văn L2 và bà Hoàng Thị L1 mỗi người phải chịu **2.709.125,0 đồng** (*Hai triệu bảy trăm linh chín ngàn một trăm hai mươi lăm đồng*) tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ. Ông Nguyễn Văn L2 và bà Hoàng Thị L1 đã nộp ngày 21/6/2018 là **5.591.000,0 đồng**. Ông Nguyễn Văn L2 và bà Hoàng Thị L1 đã nộp đủ số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào các Điều 300, 308, 309 BLTTDS chấp nhận sự thỏa thuận của các đương sự sửa bản án dân sự sơ thẩm số 08/2018/DS-ST ngày 17/4/2018 của Tòa án nhân dân thành phố P như sau:

1.1. Áp dụng các điều tại khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; khoản 2 Điều 148; khoản 1 Điều 157; Điều 158; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 50 Luật Đất đai 2003; khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai; Điều 173, 181 của Bộ luật Dân sự 2005; Điều 115 Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Nghị định số: 81/2014/NĐ-CP nghị định quy định chi tiết một số điều của pháp lệnh chi phí giám định, định giá; Chi phí cho người làm chứng, người phiên dịch trong tố tụng.

1.2. Chấp nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

- Sử dụng Bản trích đo địa chính số 553-2018 của Văn phòng đăng ký đất đai Sở Tài nguyên và môi trường ngày 13/7/2018 làm tài liệu xác định vị trí các ranh giới và mốc giới thỏa thuận và có bổ sung diện tích cũng như tứ cận đất thỏa thuận vào trích lục.

- Lấy điểm góc tiếp cạnh phía Bắc thửa 41 giáp tường rào của bà N2 với đất của ông L2 và bà L1 chiếu thẳng đến điểm tiếp giáp giữa rào ông L2 và bà L1 và rào hội trường tổ dân phố làm ranh giới giữa thửa 38 của ông L2 và bà L1 với thửa 41, 42 của chị H.

- Thửa 41 chị Phạm Thị H được lấy thêm 3,3m² so với diện tích không tranh chấp thể hiện trong Bản trích đo địa chính số 553-2018. Vị trí các cạnh như sau:

+ Cạnh phía Bắc thửa 41 lấy chiều sâu bằng tường rào xây của nhà bà N (Từ

điểm không tranh chấp trong Mảnh trích đo địa chính số 553-2018 về phía Tây đất của ông L2 và bà L1 0,60m). Cạnh phía Bắc thửa 41 dài 16,57m.

+ Cạnh phía Nam giáp thửa 42 tính từ điểm không tranh chấp về phía thửa 38 của ông L2 và bà L1 0,70m. Cạnh phía Nam thửa 41 dài 16,15m.

+ Cạnh phía Tây giáp thửa 38 dài 5,05m.

+ Phía Đông giáp thửa 41 không tranh chấp dài 5m.

- Thửa 42 chị Phạm Thị H được lấy thêm 3,75m² so với diện tích không tranh chấp thể hiện trong Mảnh trích đo địa chính số 553-2018. Vị trí và các cạnh như sau:

+ Cạnh phía Bắc thửa 42 lấy từ điểm không tranh chấp trong Mảnh trích đo địa chính số 553-2018 về phía Tây (Đất của ông L2 và bà L1) 0,70m. Cạnh phía Bắc thửa 42 dài 16,15m.

+ Cạnh phía Nam giáp thửa 43 tính từ điểm không tranh chấp về phía thửa 38 của ông L2 và bà L1 dài 0,80m. Cạnh phía Nam thửa 42 dài 15,72m.

+ Cạnh phía Tây giáp thửa 38 dài 5,05m.

+ Cạnh phía Đông giáp thửa 42 không tranh chấp 5m.

1.3. Các bên đương sự có quyền đăng ký biến động đất đai theo quy định của luật đất đai tại cơ quan có thẩm quyền.

2. Án phí.

2.1. Án phí sơ thẩm:

- Chị Phạm Thị H phải chịu 300.000,0 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0001615 ngày 27/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P, tỉnh Điện Biên. Chị H đã thi hành xong án phí.

2.2. Án phí phúc thẩm:

Bà Hoàng Thị L1 không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả cho bà Hoàng Thị L1 300.000,0 đồng dự phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0001807 ngày 02/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P, tỉnh Điện Biên

3. Chi phí tố tụng.

- Chị Phạm Thị H phải chịu **5.245.500,0 đồng** (Năm triệu hai trăm bốn mươi năm ngàn năm trăm đồng chẵn) tiền Chi phí thẩm định tại chỗ; Chị Phạm Thị H đã nộp đủ **5.245.500,0 đồng** (Năm triệu hai trăm bốn mươi năm ngàn năm trăm đồng chẵn), tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.

- Ông Nguyễn Văn L2 và bà Hoàng Thị L1 mỗi người phải chịu **2.795.500,0 đồng** (Hai triệu bảy trăm chín mươi lăm ngàn năm trăm đồng) tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ. Ông Nguyễn Văn L2 và bà Hoàng Thị L1 đã nộp ngày 21/6/2018

là **5.591000,0 đồng**. Ông Nguyễn Văn L2 và bà Hoàng Thị L1 đã nộp đủ số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.

Án xử công khai có mặt: Các bị đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và bị đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn;

Vắng mặt: Nguyên đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án (Ngày 29/8/2018).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Điện Biên;
- TAND thành phố P;
- Chi cục THADS thành phố P;
- Các đương sự;
- Tòa Dân sự TANDCC tại HN
- Lưu: HCTP và hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Quàng Văn Liêm